

CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ  
( QUÝ II NĂM 2015 )**



**NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>957,416,515,912</b>	<b>228,535,702,107</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	V.1	<b>74,184,377,049</b>	<b>25,382,030,478</b>
1. Tiền	111		74,184,377,049	22,382,030,478
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3,000,000,000
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.2	<b>606,420,946,945</b>	<b>67,075,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		237,858,446,945	24,600,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		368,562,500,000	42,475,000,000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>121,810,055,883</b>	<b>66,976,265,563</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	103,695,559,055	72,211,546,973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	27,166,339,001	4,184,486,883
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7,532,568,497	4,448,815,241
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(16,584,410,670)	(13,868,583,534)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>139,828,366,448</b>	<b>62,601,694,541</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	139,828,366,448	62,601,694,541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>15,172,769,587</b>	<b>6,500,711,525</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,965,844,808	1,632,293,744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,190,109,311	4,740,310,072
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16,815,468	128,107,709
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>189,075,187,057</b>	<b>191,485,482,762</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>27,160,000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		27,160,000	-
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>151,989,135,188</b>	<b>154,151,253,175</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	110,076,508,903	108,828,891,892
- Nguyên giá	222		181,683,657,655	176,351,175,136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,607,148,752)	(67,522,283,244)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41,912,626,285	45,322,361,283
- Nguyên giá	228		43,849,299,849	46,249,034,849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,936,673,564)	(926,673,566)
<b>III. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>	V.8	<b>9,662,764,202</b>	<b>9,490,344,520</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,662,764,202	9,490,344,520
<b>IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>27,396,127,667</b>	<b>27,843,885,067</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27,396,127,667	27,543,878,886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	300,006,181
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,146,491,702,969</b>	<b>420,021,184,869</b>





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>178,420,002,075</b>	<b>105,661,054,356</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>175,985,602,075</b>	<b>105,661,054,356</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	49,832,826,800	17,967,468,388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,708,107,749	3,982,058,032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	17,146,664,049	6,187,357,017
4. Phải trả người lao động	314		13,787,289,500	9,861,716,650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4,746,223,409	3,260,782,285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	783,468,505	1,364,851,836
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	82,809,419,973	56,827,847,552
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,171,602,090	6,208,972,596
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2,434,400,000</b>	<b>-</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,434,400,000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>968,071,700,894</b>	<b>314,360,130,513</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.17	<b>968,071,700,894</b>	<b>314,360,130,513</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738,240,420,000	158,129,150,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738,240,420,000	158,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,356,308,798	3,666,797,196
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127,728,500	127,728,500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,532,010,723	98,742,703,527
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86,635,707,461	16,147,703,690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,079,944,636	(52,125,933,685)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81,555,762,825	68,273,637,375
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		98,179,525,412	37,546,047,600
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,146,491,702,969</b>	<b>420,021,184,869</b>

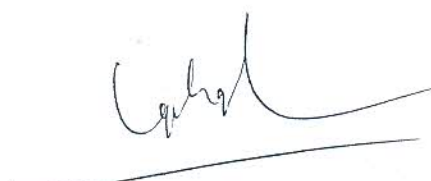
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
1. Ngoại tệ USD	585,433.40	192,094.55
2. Ngoại tệ EUR	462.24	473.16

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Đức Nhuận

Trần Tấn Long Thạch

Phan Minh Sáng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	274,704,061,851	122,896,065,938	457,863,311,932	204,453,302,971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,096,256,523	875,973,869	4,125,484,443	1,128,772,369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	270,607,805,328	122,020,092,069	453,737,827,489	203,324,530,602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		239,468,198,345	100,723,780,563	360,754,846,998	164,875,020,815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	48,742,995,979	525,317,555	49,030,963,993	1,149,310,307
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,609,941,494	2,779,660,390	3,737,953,007	4,696,678,130
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,965,436,212	2,225,939,996	2,968,635,197	3,938,547,725
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	13,603,001,792	6,746,251,364	27,654,897,841	12,384,123,642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7,345,886,584	10,046,884,371	11,551,578,616	18,424,455,401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		56,323,773,092	2,248,832,936	99,069,515,020	4,093,562,921
11. Thu nhập khác	31	VI.5	695,681,094	512,421,859	2,288,558,312	888,865,683
12. Chi phí khác	32		10,206,418	32,498,080	15,309,349	32,590,280
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		685,474,676	479,923,779	2,273,248,963	856,275,403
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57,009,247,768	2,728,756,715	101,342,763,983	4,949,838,324
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6,567,764,124	1,267,978,225	15,114,146,219	2,544,249,673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	300,006,181	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50,441,483,644	1,460,778,490	85,928,611,583	2,405,588,651
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47,558,365,725	1,158,924,395	81,763,264,325	2,360,710,722
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,883,117,919	301,854,095	4,165,347,258	44,877,929
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		859	144,810,144	2,289	294

Người lập biểu

*(Signature)*

Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Trần Tấn Long Thạch



Phan Minh Sáng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101,342,763,983	4,949,838,324
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,297,887,506	5,541,568,675
- Các khoản dự phòng	03		2,715,827,136	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(178,927,880)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,588,517,516)	
- Chi phí lãi vay	06		282,692,102	541,488,410
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76,871,725,331	11,032,895,409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32,523,446,658)	17,229,686,283
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77,226,671,907)	(42,879,754,952)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37,940,026,978	42,174,849,824
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(185,799,845)	1,017,942,933
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(213,258,446,945)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(744,773,811)	(541,488,410)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(3,657,031,740)	(5,956,305,285)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(60,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,270,707,954)	(3,169,067,267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(214,055,126,551)	18,848,758,535
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,367,573,769)	(2,119,198,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		456,363,636	

HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(776,576,418,683)	8,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		452,886,247,560	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5,084,604,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		283,381,162	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(331,318,000,094)	10,965,406,000
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		568,000,458,798	
3. Tiền thu từ đi vay	33		262,555,092,390	126,775,478,629
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(236,380,077,972)	(158,712,736,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		594,175,473,216	(31,937,257,584)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		48,802,346,571	(2,123,093,049)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,382,030,478	28,914,503,994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		74,184,377,049	26,791,410,945

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Minh Sáng

Lê Đức Nhuận

Trần Tấn Long Thạch



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 738.240.420.000, tương ứng 73.824.042 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Đầu tư FIT	43.419.623	434.196.230.000	58,82%
- Cổ đông khác	30.404.419	304.044.190.000	41,18%
<b>Cộng</b>	<b>73.824.042</b>	<b>738.240.420.000</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/06/2015 là 738.240.420.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

Theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT ngày 08/11/2014 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 2 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án chào bán cổ phiếu nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 158.129.150.000 đồng lên 1.476.480.860.000 đồng. Theo đó, Công ty dự kiến chào bán 131.835.171 cổ phiếu với tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 1.318.351.710.000 đồng.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 08/05/2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 58.011.127 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược và chào bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty với giá trị là 580.111.270.000 đồng.

**2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc**

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào ba Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

**Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 190.894.900.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

**Công ty CP Nông dược TSC (TSP)**



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 275.240.000.000 đồng, chiếm 78,64%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,64%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,64%.

## Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 37.500.000.000 đồng, chiếm 75%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm  
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2015 được bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và ba Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông không kiểm soát" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10).

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

## 4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

## 6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong Quý II năm 2015, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý II năm 2015, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

**12. Thuế**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trữ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Quý I năm 2015, lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản không được bù trừ với khoản chuyển lỗ của hoạt động kinh doanh nên phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**13. Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Tiền mặt	56.034.302	106.650.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.760.558.094	22.275.380.356
Tiền đang chuyển	367.784.653	-
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.184.377.049</b>	<b>25.382.030.478</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Chứng khoán kinh doanh	237.858.446.945 (a)	24.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368.562.500.000 (b)	42.475.000.000
<b>Cộng</b>	<b>606.420.946.945</b>	<b>67.075.000.000</b>

(a) Chi tiết số dư chứng khoán kinh doanh vào ngày 30/06/2015 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
Chứng khoán niêm yết	52,185,946,945



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Chứng khoán chưa niêm yết	185,672,500,000
<b>Cộng</b>	<b>237,858,446,945</b>

(b) Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào ngày 30/06/2015 như sau:

<b>Ngắn hạn</b>	<b>Số tiền</b>
- Các khoản hợp tác đầu tư	368,562,500,000
<b>Cộng</b>	<b>368,562,500,000</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>		<i>01/01/2015</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	103.695.559.055	(c)	72.211.546.973
<b>Cộng</b>	<b>103.695.559.055</b>		<b>72.211.546.973</b>

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	20,799,788,710
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	70,520,854,550
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	12,272,060,795
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP Hạt Giống TSC	102,855,000
<b>Cộng</b>	<b>103,695,559,055</b>

**4. Trả trước cho người bán**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>		<i>01/01/2015</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.166.339.001	(d)	4.184.486.883
<b>Cộng</b>	<b>27.166.339.001</b>		<b>4.184.486.883</b>

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 như sau:

<i>Nhà cung cấp</i>	<i>Số tiền</i>
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	14.720.566.649
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	880.876.940
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	11.564.895.412
<b>Cộng</b>	<b>27.166.339.001</b>

**5. Phải thu khác**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>		<i>01/01/2015</i>
------------------	-------------------	--	-------------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phải thu khác ngắn hạn	7,532,568,497 (e)	4,448,815,241
Phải thu khác dài hạn	27,160,000	-
<b>Cộng</b>	<b>7,559,728,497</b>	<b>4,448,815,241</b>

(e) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>	
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty mẹ		5,420,368,835
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC		898,149,174
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT		1,051,800,488
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CP Hạt Giống TSC		162,250,000
<b>Cộng</b>		<b>7,532,568,497</b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

<u>Khoản mục</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.584.410.670) (f)	(13.868.583.534)
<b>Cộng</b>	<b>(16.584.410.670)</b>	<b>(13.868.583.534)</b>

(f) Chi tiết số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Công ty mẹ	(5.976.219.920)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Cty con, Công ty CPNDTSC	(10.608.190.750)
<b>Cộng</b>	<b>(16.584.410.670)</b>

**7. Hàng tồn kho**

<u>Khoản mục</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	40,864,718,761 (g)	25,486,798,375
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,282,449,940	563,165,432
Thành phẩm tồn kho	42,055,010,541 (h)	25,561,221,268
Hàng hoá tồn kho	55,626,187,206 (i)	10,006,879,087
Hàng gửi đi bán	-	983,630,379
<b>Cộng</b>	<b>139,828,366,448</b>	<b>62,601,694,541</b>

(g) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho vào ngày 30/06/2015 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	24,157,518,265
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	16,707,200,496
	<b>40,864,718,761</b>

(h) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho vào ngày 30/06/2015 như sau:

Số tiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	30,058,306,805
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	11,996,703,736
	<b>42,055,010,541</b>

(i) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 30/06/2015 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty mẹ	53,764,600,233
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1,496,079,492
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty con, Công ty CP Hạt giống TSC	365,507,481
	<b>55,626,187,206</b>

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>		<i>01/01/2015</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,662,764,202	(j)	9,490,344,520
<b>Cộng</b>	<b>9,662,764,202</b>		<b>9,490,344,520</b>

(j) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30/06/2015 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên, tại Công ty mẹ	9,490,344,520
- Xây dựng cơ bản dở dang tại Cty con, Công ty CPCBTPXKMT	172,419,682
<b>Cộng</b>	<b>9,662,764,202</b>

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	111,641,251,329	49,686,345,767	14,010,683,004	915,485,390	97,409,646	176,351,175,136
Mua trong kỳ		2,308,562,701	5,226,941,818			7,535,504,519
Thanh lý, nhượng bán			2,203,022,000			2,203,022,000
Tại ngày 30/06/2015	111,641,251,329	51,994,908,468	17,034,602,822	915,485,390	97,409,646	181,683,657,655
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	34,775,465,657	26,340,417,432	6,021,553,344	287,437,165	97,409,646	67,522,283,244
Khấu hao trong kỳ	3,129,861,327	2,354,513,395	752,642,098	50,870,688		6,287,887,508
Thanh lý, nhượng bán			2,203,022,000			2,203,022,000
Tại ngày 30/06/2015	37,905,326,984	28,694,930,827	4,571,173,442	338,307,853	97,409,646	71,607,148,752
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2015	76,865,785,672	23,345,928,335	7,989,129,660	628,048,225	-	108,828,891,892
Tại ngày 30/06/2015	73,735,924,345	23,299,977,641	12,463,429,380	577,177,537	-	110,076,508,903



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Bản quyền nhân thuốc	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	25,627,361,283	20,200,000,000	136,363,635	285,309,931	46,249,034,849
Thanh lý, nhượng bán	2,399,735,000				2,399,735,000
Tại ngày 30/06/2015	23,227,626,283	20,200,000,000	136,363,635	285,309,931	43,849,299,849
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	505,000,000	136,363,635	285,309,931	926,673,566
Khấu hao trong kỳ		1,009,999,998			1,009,999,998
Tại ngày 30/06/2015	-	1,514,999,998	136,363,635	285,309,931	1,936,673,564
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	25,627,361,283	19,695,000,000	-	-	45,322,361,283
Tại ngày 30/06/2015	23,227,626,283	18,685,000,002	-	-	41,912,626,285

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng.

**11. Chi phí trả trước**

Khoản mục	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,965,844,808 (k)	1,632,293,744
Chi phí trả trước dài hạn	27,396,127,667 (l)	27,543,878,886
<b>Cộng</b>	<b>29,361,972,475</b>	<b>29,176,172,630</b>

(k) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn vào ngày 30/06/2015 như sau:

Khoản mục	Số tiền
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty mẹ	342,460,975
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CPCBTPXKMT	1,365,895,324
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CPNDTSC	252,783,963
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP Hạt giống TSC	4,704,546
<b>Cộng</b>	<b>1,965,844,808</b>

(l) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/06/2015 như sau:

Khoản mục	Số tiền
Chi phí thuê đất - Công ty CPNDTSC	27,147,392,820
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPNDTSC	248,734,847
<b>Cộng</b>	<b>27,396,127,667</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Khoản mục	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	82,809,419,973 (m)	56,827,847,552
Vay dài hạn	2,434,400,000 (n)	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>Cộng</b>	<b>85,243,819,973</b>	<b>56,827,847,552</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

**(m) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/06/2015 như sau:**

	<i>Số tiền</i>
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	43,827,599,997
- Vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	34,526,459,976
- Vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	4,455,360,000
<b>Cộng</b>	<b>82,809,419,973</b>

**(n) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 30/06/2015 như sau:**

	<i>Số tiền</i>
- Vay dài hạn tại Công ty mẹ	2,434,400,000
<b>Cộng</b>	<b>2,434,400,000</b>

**13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>		<i>01/01/2015</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	49,832,826,800	(o)	17,967,468,388
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,708,107,749	(p)	3,982,058,032
<b>Cộng</b>	<b>51,540,934,549</b>		<b>21,949,526,420</b>

**(o) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 như sau:**

	<i>Số tiền</i>
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty mẹ	2,451,164,927
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	42,723,042,775
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	4,652,508,069
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP Hạt giống TSC	6,111,029
<b>Cộng</b>	<b>49,832,826,800</b>

**(p) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 như sau:**

	<i>Số tiền</i>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty mẹ	1,287,493,973
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	208,683,956
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	211,929,820
<b>Cộng</b>	<b>1,708,107,749</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**14.1 Thuế phải nộp**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2015</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>30/06/2015</i>
Thuế GTGT	355,384,915	510,621,364	866,006,279	-
Thuế xuất nhập khẩu		4,012,000	4,012,000	-
Thuế TNDN	5,619,565,350	15,114,146,219	3,657,031,740	17,076,679,829
Thuế tài nguyên		2,246,400	2,246,400	-
Thuế môn bài		10,500,000	10,500,000	-
Thuế TNCN	37,441,691	230,913,468	198,370,939	69,984,220
Thuế, phí khác	18,694,273	2,700,000	21,394,273	-
	<b>6,031,086,229</b>	<b>15,875,139,451</b>	<b>4,759,561,631</b>	<b>17,146,664,049</b>

**14.1 Thuế phải thu**

<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2015</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>30/06/2015</i>
Thuế GTGT	4,740,310,072	4,550,730,140	13,000,529,379	13,190,109,311
Thuế TNCN	(28,163,079)	79,403,745	124,382,292	16,815,468
Các loại thuế khác		2,410,655,082	2,410,655,082	-
	<b>4,712,146,993</b>	<b>7,040,788,967</b>	<b>15,535,566,753</b>	<b>13,206,924,779</b>

**15. Chi phí phải trả**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	4,746,223,409 (q)	3,260,782,285
<b>Cộng</b>	<b>4,746,223,409</b>	<b>3,260,782,285</b>

(q) Chi tiết số dư chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty mẹ	253,481,656
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	2,738,338,303
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	1,754,403,450
<b>Cộng</b>	<b>4,746,223,409</b>

**16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

<i>Khoản mục</i>	<i>30/06/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	783,468,505 (r)	1,364,851,836
<b>Cộng</b>	<b>783,468,505</b>	<b>1,364,851,836</b>

(r) Chi tiết số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác tại ngày 30/06/2015 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty mẹ	165,868,199



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	279,525,207
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	275,410,541
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty con - Công ty CP Hạt giống TSC	62,664,558
<b>Cộng</b>	<b><u>783,468,505</u></b>

10  
AT  
10/06  
C  
KYE



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

(Thê hiện bằng Việt Nam Đông, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**17. Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2004	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	(3,807,416,804)	68,891,933,657	29,100,283,062	(52,125,933,685)	127,705,354,730
Trích quỹ					301,253,497	554,638,360	(855,891,857)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(2,180,141,052)	(2,180,141,052)
Công ty con chia cổ tức cổ đồng không kiểm soát							(414,928,585)	(414,928,585)
Lợi nhuận trong năm							62,289,099,417	62,289,099,417
Tăng vốn trong năm	75,000,000,000							75,000,000,000
Bán cổ phiếu quỹ		1,292,583,196		3,807,416,804				5,100,000,000
Giảm cổ tức phải trả 2011								12,469,372,500
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát					(22,102,553)	(83,302,496)	(3,033,873,048)	(3,139,278,097)
Tăng/Giảm khác	(15,396,000)							(15,396,000)
<b>Số dư tại 31/12/2004</b>	<b>158,129,150,000</b>	<b>3,666,797,196</b>	<b>127,728,500</b>	<b>-</b>	<b>69,171,084,601</b>	<b>29,571,618,926</b>	<b>16,147,703,690</b>	<b>276,814,082,913</b>
Chuyển đổi số dư theo TT 200/2014					29,571,618,926	(29,571,618,926)		-
Lợi nhuận trong kỳ							85,928,611,583	85,928,611,583
Tăng vốn trong kỳ	580,111,270,000	33,689,511,602			(91,210,692,804)		(11,069,030,000)	511,521,058,798
Chi thường ban điều hành							(217,000,000)	(217,000,000)
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát							(4,165,347,258)	(4,165,347,258)
Tăng/Giảm khác							10,769,446	10,769,446
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>738,240,420,000</b>	<b>37,356,308,798</b>	<b>127,728,500</b>	<b>-</b>	<b>7,532,010,723</b>	<b>-</b>	<b>86,635,707,461</b>	<b>869,892,175,482</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(s) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông	30/06/2015			01/01/2015	
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền
Công ty CP Đầu tư F.I.T	43,419,623	434,196,230,000	58.82%	10,280,500	102,805,000,000
Cổ đông khác	30,404,419	304,044,190,000	41.18%	5,532,415	55,324,150,000
<b>Cộng</b>	<b>73,824,042</b>	<b>738,240,420,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>15,812,915</b>	<b>158,129,150,000</b>

(t) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	158,129,150,000	83,129,150,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	580,111,270,000	75,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	738,240,420,000	158,129,150,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,069,030,000	-

(u) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

(v) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73,824,042	15,812,915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	73,824,042	15,812,915
▪ Cổ phiếu thường	73,824,042	15,812,915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	73,824,042	15,812,915
▪ Cổ phiếu thường	73,824,042	15,812,915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	261,655,916,932	80,436,548,812
- Doanh thu bán thành phẩm	190,627,590,285	121,033,286,275
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,454,320,272	1,854,695,515
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>453,737,827,489</b>	<b>203,324,530,602</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**2. Giá vốn hàng bán**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Giá vốn bán hàng hóa	218,983,324,148	84,180,510,441
- Giá vốn bán thành phẩm	141,771,522,850	80,343,642,321
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	350,868,053
	<b>360,754,846,998</b>	<b>164,875,020,815</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227,741,642	487,250,214
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	162,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	739,400,483	229,169,753
- Lãi chậm thanh toán	-	270,890,340
- Lãi bán các khoản đầu tư	43,800,000,000	-
- Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	4,263,821,868	-
<b>Cộng</b>	<b>49,030,963,993</b>	<b>1,149,310,307</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí lãi vay	2.968.635.197	3.938.547.725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	747.617.253	541.488.410
- Chi phí tài chính khác	21.700.557	216.641.995
<b>Cộng</b>	<b>3.737.953.007</b>	<b>4.696.678.130</b>

**5. Thu nhập khác**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	456.363.636	63.390.000
- Tiền phạt thu được	1.132.090.100	-
- Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	688.372.000	-
- Thu tiền giảm thuế TNDN	-	318.210.403
- Thu tiền thuế bảo vệ môi trường	-	211.400.000
- Các khoản khác	11.732.576	295.865.280
<b>Cộng</b>	<b>2.288.558.312</b>	<b>888.865.683</b>

**6. Chi phí khác**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	21.958.080
- Phạt vi phạm hợp đồng và phạt hành chính	11.809.349	10.540.000
- Chi phí khác	3.500.000	92.200
	<b>15.309.349</b>	<b>32.590.280</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

11/01/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	4,230,359,697	12,996,962,325
- Chi phí vật liệu quản lý	94,619,847	40,706,227
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28,427,586	119,181,820
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,410,926,846	1,838,945,775
- Thuế, phí và lệ phí	549,564,548	219,630,814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,007,737,434	1,496,343,708
- Chi phí dự phòng	2,715,827,136	-
- Chi phí bằng tiền khác	1,514,115,522	1,712,684,732
<b>Cộng</b>	<b>11,551,578,616</b>	<b>18,424,455,401</b>

(b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	5,436,066,848	1,974,806,918
- Chi phí vật liệu, bao bì	153,475,150	3,861,187,368
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	56,446,944	10,996,048
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	71,836,656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,282,409,980	5,517,672,266
- Chi phí bằng tiền khác	9,726,498,919	947,624,386
<b>Cộng</b>	<b>27,654,897,841</b>	<b>12,384,123,642</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203,680,610,016	97,991,908,690
- Chi phí nhân công	31,006,981,391	26,139,743,073
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,297,887,506	5,279,395,165
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,375,498,709	14,111,639,328
- Chi phí khác bằng tiền	5,344,222,689	2,529,996,533
<b>Cộng</b>	<b>266,705,200,311</b>	<b>146,052,682,789</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,114,146,219	2,544,249,673
<b>Cộng</b>	<b>15,114,146,219</b>	<b>2,544,249,673</b>

**10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	300.006.181	-
<b>Cộng</b>	<b>300.006.181</b>	<b>-</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

18/12/2015



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	81,763,264,325	2,360,710,722
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	35,714,067	8,029,628
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2,289</u></b>	<b><u>294</u></b>

## **12. Công cụ tài chính**

### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Quản lý rủi ro tỷ giá**

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 30/06/2015, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP Đầu tư F.I.T	Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, HN	Công ty mẹ, nắm giữ 58,82% cổ phần
Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam	Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, HN	Công ty con trong cùng tập đoàn

Số dư với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP Đầu tư F.I.T	Hợp tác đầu tư	72.827.500.000
	Phải thu khách hàng	185.856.000
	Phải thu khác	544.809.167
Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam	Hợp tác đầu tư	134.650.818.333
	Phải thu khác	1.290.818.333

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

**5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,51	54,41
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,49	45,59
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	15,50	26,16
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	84,50	74,84
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	<i>lần</i>	6,45	3,98
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	5,46	2,16



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,88	0,88
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	279,58	
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	20,07	2,14
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	17,01	1,15
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8,84	1,44
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	7,49	0,69
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	8,88	1,78

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

LÊ ĐỨC NHUẬN

Kế toán trưởng

TRẦN TÂN LONG THẠCH

Tổng Giám đốc



PHAN MINH SÁNG